

Số: **15/2020/QĐST - DS**

Đồng Phú, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 130/2019/TLST- DS ngày 18 tháng 12 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

**Nguyên đơn:* Triệu Thị P, sinh năm 1963; Trú tại: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

**Bị đơn:* Ma Khánh T, sinh năm 1977; Trú tại: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Trung C1, sinh năm 1954; Bà Lê Thị H, sinh năm 1959 (vợ ông C1); Chị Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1981; Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1984; Anh Trường Trường C3, sinh năm 1982; Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1986. Trú tại: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B. Cùng ủy quyền cho ông Đồng Quảng T2, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

Ông Ma Khánh C, sinh năm 1947; Bà Ma Thị M, sinh năm 1948 (vợ ông C). Ủy quyền là ông La Công T3, sinh năm 1952. Cùng trú tại: Đội 2, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Triệu Thị P, bị đơn anh Ma Khánh T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Ma Khánh C, bà Ma Thị M (do ông La Công T3 đại diện); ông Nguyễn Trung C1, bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị Như H, anh Nguyễn Thành N, anh

Nguyễn Trường C3, anh Nguyễn Hữu T1 (do ông Đồng Quang T2 đại diện) thống nhất thỏa thuận:

- Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Ma Khánh C, bà Ma Thị M và anh Ma Khánh T vào năm 1997 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Triệu Thị P và anh Ma Khánh T vào ngày 03/01/2011 đối mảnh đất có diện tích 217,3m² (đất nông nghiệp) trong đó có 8,8m² đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ. Vị trí Đội 2, ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, có các cạnh phía đông giáp đất ông C1 dài 4,50m; phía tây giáp đường dài 4,50m; phía N giáp đất ông C1 dài 48,30m; phía bắc giáp đất ông Hào dài 50,59m. Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 tên ông Ma khánh C. Đã được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Trung C1 vào ngày 24/8/2011.

- Công nhận mảnh đất có diện tích 217,3m² (đất nông nghiệp) trong đó có 8,8m² đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ. Vị trí Đội 2, ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, có các cạnh phía đông giáp đất ông C1 dài 4,50m; phía tây giáp đường dài 4,50m; phía N giáp đất ông C1 dài 48,30m; phía bắc giáp đất ông Hào dài 50,59m. Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 tên ông Ma khánh C. Đã được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Trung C1 vào ngày 24/8/2011 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm một căn nhà cấp 4, tường rào B40 và cây trồng trên đất (02 cây Xoài, 01 cây mít, 02 cây chanh) là tài sản của bà Triệu Thị P.(Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Triệu Thị P có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có T2 quyền để được sang tên tách sổ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên theo quy định. Mọi chi phí sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kể cả việc chuyển mục đích sử dụng đất (lên đất thổ cư) bà Triệu Thị P chịu.

- Ông Nguyễn Trung C1, bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị Như H, anh Nguyễn Thành N, anh Nguyễn Trường C3, anh Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm ký các giấy tờ, thủ tục, tạo điều kiện cho bà Triệu Thị P được sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông C1 sang cho bà P đối với diện tích đất nói trên.

- Kiến nghị cơ quan có T2 quyền điều chỉnh phần đất có diện tích 217,3m² (đất nông nghiệp) trong đó có 8,8m² đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ. Vị trí Đội 2, ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, có các cạnh phía đông giáp đất ông C1 dài 4,50m; phía tây giáp đường dài 4,50m; phía N giáp đất ông C1 dài 48,30m; phía bắc giáp đất ông Hào dài 50,59m. (Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00101 QSDĐ/830 QĐ-UBND (H) ngày 14/02/1999 tên ông Ma khánh C. Đã được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Trung C1 vào ngày 24/8/2011) sang tên cho bà Triệu Thị P, đồng thời điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trung C1 cho phù hợp với thực tế sử dụng.

- Bà Triệu Thị P hỗ trợ cho gia đình ông Nguyễn Trung C1 số tiền là 12.5000.000 đồng. Anh Ma Khánh T, ông Ma Khánh C hỗ trợ gia đình ông Nguyễn Trung C1 số tiền là 12.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- *Về các vấn đề khác*: Các bên đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

- *Án phí dân sự sơ T2*: là 150.000 đồng các bên thống nhất là bà Triệu Thị P nộp.

Án phí giá ngạch: Các bên thống nhất bà Triệu Thị P nộp 312.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022325, ngày 18/9/2019 của Chi cục thi hành án huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Số tiền bà P phải nộp là 162.500 đồng. Anh Ma Khánh T chịu 312.500 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ T2.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).